

GIỚI THIỆU

**LUẬT
TRỢ GIÚP
PHÁP LÝ**



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

GIỚI THIỆU

LUẬT

TRỢ GIÚP

PHÁP LÝ

GIỚI THIỆU

LUẬT

TRỢ GIÚP

PHÁP LÝ

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

Thực tiễn công tác trợ giúp pháp lý cho thấy việc thành lập các trung tâm trợ giúp pháp lý là một chính sách hợp lòng dân, phù hợp với đạo lý của dân tộc và xu hướng phát triển của thế giới; giúp người được trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, thể hiện tinh ưu việt của pháp luật và của chế độ ta. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, của công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, cũng như yêu cầu từ thực tiễn phát triển mạnh mẽ của công tác trợ giúp pháp lý, pháp luật hiện hành về trợ giúp pháp lý đã tỏ ra không còn phù hợp, đòi hỏi phải được pháp điển hoá, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình mới. Chính vì vậy, ngày 29 tháng 6 năm 2006 Quốc hội khoá XI đã thông qua Luật trợ giúp pháp lý, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007.

Nhằm góp phần phổ biến, tuyên truyền những nội dung mới, cơ bản của Luật tới đông đảo bạn đọc, Nhà xuất bản Tư pháp xuất bản cuốn sách “Giới thiệu Luật trợ giúp pháp lý”.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Phần thứ nhất

**GIỚI THIỆU
LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Để phúc đáp yêu cầu của thực tế và thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương khoá VIII về việc “*tổ chức hình thức tư vấn pháp luật cho các cơ quan, tổ chức và nhân dân, tạo điều kiện cho người nghèo được hưởng dịch vụ tư vấn miễn phí*”, ngày 06/9/1997 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 734/TTg về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách. Sau hơn 8 năm triển khai thực hiện Quyết định, đến nay, cả nước đã có 64 Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước ở cấp tỉnh và 1676 chi nhánh, tổ, điểm, câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cấp huyện, liên xã và đã có hơn 634.773 vụ việc được trợ giúp pháp lý, hàng chục triệu người được tuyên truyền, giải đáp pháp luật. Một số tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp cũng thí điểm thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc tổ chức mình, cùng với các trung tâm tư vấn pháp luật của các tổ chức này thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và cho các thành viên, hội viên của tổ chức mình.

Tuy nhiên, qua thực tế tổ chức, hoạt động trợ giúp pháp lý cho thấy, nhận thức chung về vấn đề này trong các cơ quan nhà nước và xã hội còn chưa thống nhất; các

văn bản quy phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý có hiệu lực chưa cao, thiếu đồng bộ và chưa điều chỉnh toàn diện các quan hệ phát sinh trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

Để kịp thời thể chế hoá chủ trương của Đảng về trợ giúp pháp lý cho người nghèo, góp phần bảo đảm công bằng, thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, cải cách hành chính, cải cách tư pháp thì việc ban hành Luật trợ giúp pháp lý là rất cần thiết.

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Luật trợ giúp pháp lý gồm 8 chương với 52 điều quy định về người được trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, hoạt động trợ giúp pháp lý và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Về khái niệm trợ giúp pháp lý

Theo quy định tại Điều 3 thì *trợ giúp pháp lý* là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý. Theo đó, xét về tính chất thì hoạt động trợ giúp pháp lý tương tự như hoạt động của luật sư nhưng khác nhau ở chỗ luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý có thu phí, còn trợ giúp pháp lý cung cấp dịch vụ pháp lý không thu phí. Việc cung cấp các dịch vụ pháp luật của trợ giúp pháp lý nhằm giúp người nghèo hiểu biết và nhận thức đúng về pháp luật, qua đó biết sử dụng pháp luật để tự mình hoặc nhờ người khác giúp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trợ giúp pháp lý không có nghĩa đương nhiên là thay cho người được trợ giúp. Do đó, trợ giúp pháp lý được coi là một chính sách xã hội thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân khi họ thuộc các trường hợp đặc biệt cần phải được Nhà nước và xã hội quan tâm giúp đỡ.

2. Về nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý

Điều 4 Luật trợ giúp pháp lý quy định 5 *nguyên tắc trong hoạt động trợ giúp pháp lý gồm*: không thu phí, lệ phí, thù lao từ người được trợ giúp pháp lý; trung thực, tôn trọng sự thật khách quan; sử dụng các biện pháp phù hợp với quy định của pháp luật để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; tuân thủ pháp luật và quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trợ giúp pháp lý.

3. Về người được trợ giúp pháp lý

Theo quy định tại Điều 10 Luật trợ giúp pháp lý thì *người được trợ giúp pháp lý bao gồm*: người nghèo; người có công với cách mạng; người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa; người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Về tiêu chí đối với từng diện người được trợ giúp pháp lý phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành, *cụ thể như sau*:

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 thì ở khu vực nông thôn, những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo; ở khu vực thành thị, những hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/

Phần thứ nhất. Giới thiệu Luật trợ giúp pháp lý

người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo. Cũng theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng thì người có công với cách mạng được trợ giúp pháp lý là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; người có công giúp đỡ cách mạng. Tiêu chí được trợ giúp pháp lý đối với người già cô đơn không nơi nương tựa được quy định theo Pháp lệnh người cao tuổi; người tàn tật quy định theo Pháp lệnh về người tàn tật và trẻ em theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Còn người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hiểu là người dân tộc thiểu số thường trú ở các huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi cao, hải đảo được Chính phủ quy định cụ thể.

4. Về vụ việc được trợ giúp pháp lý

Theo quy định tại *Điều 5* của Luật thì việc được trợ giúp pháp lý phải liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại. Việc quy định như vậy đã kế

thừa quy định của pháp luật hiện hành (theo quy định tại tiểu mục 1 Mục I Thông tư liên tịch số 52/TTLT-TP-TC-TTCP-LĐTĐ ngày 14/01/1998 thì không trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại) và phù hợp với thông lệ quốc tế về trợ giúp pháp lý; đồng thời do Luật quy định người được trợ giúp pháp lý gồm nhiều đối tượng khác nhau trong xã hội mà không chỉ là người nghèo nên việc hạn chế vụ việc được trợ giúp không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại còn nhằm bảo đảm phù hợp với khả năng thực tế của ngân sách nhà nước, bảo đảm tính khả thi trong thực tế.

5. Về tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý

Theo quy định tại *Điều 13* thì các tổ chức trợ giúp pháp lý là Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý (bao gồm: tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức tư vấn pháp luật thuộc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là tổ chức tư vấn pháp luật)). Đồng thời, *Điều 14* quy định Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. Là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng. Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Phần thứ nhất. Giới thiệu Luật trợ giúp pháp lý

Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

Bên cạnh đó, *khoản 1 Điều 17* quy định tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý phải đăng ký bằng văn bản về phạm vi, hình thức, lĩnh vực trợ giúp pháp lý với Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động. Cũng theo quy định của Luật luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư là Văn phòng luật sư, công ty luật, còn tổ chức tư vấn pháp luật là Trung tâm tư vấn pháp luật được thành lập theo Nghị định số 65/2003/NĐ-CP ngày 11/6/2003 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động tư vấn pháp luật.

6. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý

Để bảo đảm sự đồng bộ với các quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý được quy định cụ thể tại Điều 15, Điều 18 và khoản 2 Điều 7 quy định cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp, tạo điều kiện, cung cấp thông tin, tài liệu cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý để trợ giúp pháp lý; *Điều 42* quy định: thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý kiến nghị bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm

quyền về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật. Cơ quan nhận được kiến nghị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Về người thực hiện trợ giúp pháp lý

Theo quy định tại *Điều 20* của Luật thì *người thực hiện trợ giúp pháp lý* là Trợ giúp viên pháp lý và người tham gia trợ giúp pháp lý (bao gồm: cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, luật sư và tư vấn viên pháp luật làm việc trong tổ chức tư vấn pháp luật). Cũng theo quy định tại *khoản 2 và khoản 3 Điều 21* thì Trợ giúp viên pháp lý là viên chức nhà nước, làm việc tại Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, được thực hiện các hình thức trợ giúp pháp lý như tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng hình sự, dân sự, hành chính; đại diện ngoài tố tụng cho người được trợ giúp pháp lý để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật và các hình thức trợ giúp pháp lý khác.

Đối với cộng tác viên, *Điều 22* quy định, công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, tự nguyện tham gia trợ giúp pháp lý mà không thuộc một trong các trường hợp bị cấm quy định tại *khoản 3 Điều 20* Luật trợ giúp pháp lý thì được Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, công nhận và cấp thẻ cộng tác viên *trong các trường hợp sau đây*:

Phần thứ nhất. Giới thiệu Luật trợ giúp pháp lý

- Người có bằng cử nhân luật; người có bằng đại học khác làm việc trong các ngành, nghề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;

- Người thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi có bằng trung cấp luật hoặc có thời gian làm công tác pháp luật từ ba năm trở lên hoặc có kiến thức pháp luật và có uy tín trong cộng đồng;

- Luật sư, tư vấn viên pháp luật.

Ngoài ra, cộng tác viên không phải là luật sư thì chỉ được tham gia trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật. Khi tham gia trợ giúp pháp lý, cộng tác viên được hưởng chế độ bồi dưỡng và chi phí hành chính theo quy định của pháp luật.

Cũng theo quy định tại *Điều 23 và Điều 24* thì luật sư và tư vấn viên pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về luật sư, theo sự phân công của tổ chức tư vấn pháp luật nơi họ làm việc hoặc tham gia với tư cách cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

8. Về quyền và nghĩa vụ của người thực hiện trợ giúp pháp lý

Quyền và nghĩa vụ của người thực hiện trợ giúp pháp lý được quy định cụ thể tại *Điều 25* của Luật và một trong những quyền và nghĩa vụ quan trọng là *phải từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong các trường hợp sau:*

- Người có yêu cầu trợ giúp pháp lý không thuộc đối tượng quy định được trợ giúp pháp lý;

- Người được trợ giúp pháp lý cố tình cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc;

- Vụ việc đang được một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác trợ giúp;

- Có quyền, lợi ích hợp pháp hoặc có người thân thích liên quan đến vụ việc trợ giúp... (*khoản 1 và khoản 2 Điều 45*).

9. Về các hình thức trợ giúp pháp lý

Các hình thức trợ giúp pháp lý được quy định tại Chương V của Luật. Cụ thể *Điều 27* quy định *các hình thức trợ giúp pháp lý gồm* tư vấn pháp luật; tham gia tố tụng hình sự để bào chữa hoặc để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, người đại diện của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính; đại diện ngoài tố tụng trong phạm vi yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý và các hình thức trợ giúp pháp lý khác như giúp đỡ người được trợ giúp pháp lý hoà giải, thực hiện những công việc liên quan đến thủ tục hành chính, khiếu nại và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Phần thứ hai

**TOÀN VĂN
LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

QUỐC HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Luật số: 69/2006/QH11 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUỐC HỘI **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Khóa XI, kỳ họp thứ 9

(Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 29 tháng 6 năm 2006)

LUẬT **TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về trợ giúp pháp lý.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người được trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, hoạt động trợ giúp pháp lý và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Trợ giúp pháp lý

Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này, giúp người được trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; góp phần vào việc phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng xã hội, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp và vi phạm pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý

1. Không thu phí, lệ phí, thù lao từ người được trợ giúp pháp lý.
2. Trung thực, tôn trọng sự thật khách quan.
3. Sử dụng các biện pháp phù hợp với quy định của pháp luật để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý.
4. Tuân thủ pháp luật và quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý.
5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trợ giúp pháp lý.

Điều 5. Vụ việc trợ giúp pháp lý

Vụ việc trợ giúp pháp lý phải liên quan đến quyền,

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý và không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

Điều 6. Chính sách trợ giúp pháp lý

1. Trợ giúp pháp lý là trách nhiệm của Nhà nước.

2. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt trong việc thực hiện, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý; khuyến khích, tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức hành nghề luật sư và Luật sư, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia thực hiện, đóng góp, hỗ trợ hoạt động trợ giúp pháp lý.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động trợ giúp pháp lý

1. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình khuyến khích, tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, thành viên, hội viên và cá nhân khác làm việc tại cơ quan, tổ chức mình làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp, tạo điều kiện, cung cấp thông tin, tài liệu cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý để trợ giúp pháp lý.

Điều 8. Quỹ trợ giúp pháp lý

1. Quỹ trợ giúp pháp lý được lập để hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý; hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện làm việc cho tổ chức thực hiện

trợ giúp pháp lý ở địa phương có khó khăn về kinh tế.

2. Nguồn tài chính của Quỹ trợ giúp pháp lý gồm đóng góp tự nguyện, tài trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác.

3. Quỹ trợ giúp pháp lý hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được miễn thuế. Việc quản lý và sử dụng quỹ trợ giúp pháp lý phải đúng mục đích và theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ trợ giúp pháp lý.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;

b) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý;

c) Tiết lộ thông tin, bí mật về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

pháp lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 45 của Luật này và theo quy định của pháp luật về tố tụng;

d) Lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi;

e) Lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

g) Xúi giục người được trợ giúp pháp lý khai, cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, khiêu nạt, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật.

2. Nghiêm cấm người được trợ giúp pháp lý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý thực hiện các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người thực hiện trợ giúp pháp lý;

b) Cố tình cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý;

c) Cản trở hoạt động trợ giúp pháp lý; gây rối, làm mất trật tự nơi thực hiện trợ giúp pháp lý.

Chương II

NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 10. Người được trợ giúp pháp lý

1. Người nghèo.

2. Người có công với cách mạng.

3. Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa.

4. Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 11. Quyền của người được trợ giúp pháp lý

1. Tự mình hoặc thông qua người thân thích, người đại diện yêu cầu trợ giúp pháp lý.

2. Lựa chọn người thực hiện trợ giúp pháp lý; yêu cầu thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý khi người đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.

3. Thay đổi, rút yêu cầu trợ giúp pháp lý.

4. Yêu cầu giữ bí mật về nội dung vụ việc trợ giúp pháp lý.

5. Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Khiếu nại, tố cáo về trợ giúp pháp lý.

Điều 12. Nghĩa vụ của người được trợ giúp pháp lý

1. Cung cấp giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu đó.

3. Tôn trọng tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý và cơ quan, tổ chức, cá

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

nhân khác có liên quan đến việc thực hiện trợ giúp pháp lý.

4. Không yêu cầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác trợ giúp pháp lý cho mình về một vụ việc đang được tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trợ giúp.

5. Chấp hành pháp luật về trợ giúp pháp lý và nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 13. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý là Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý.

2. Các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm:

a) Tổ chức hành nghề luật sư;

b) Tổ chức tư vấn pháp luật thuộc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức tư vấn pháp luật).

Điều 14. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước

1. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập.

2. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đơn vị sự

ngiệp trực thuộc Sở Tư pháp, có tư cách pháp nhân, có con dấu, trụ sở và tài khoản riêng. Biên chế và kinh phí hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

3. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có Giám đốc, Phó giám đốc, Trợ giúp viên pháp lý. Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước

1. Thực hiện trợ giúp pháp lý.
2. Đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý.
3. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong khi thực hiện trợ giúp pháp lý.
4. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về trợ giúp pháp lý.
5. Giải quyết khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật này.
6. Giải quyết tranh chấp trong trợ giúp pháp lý.
7. Kiến nghị về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật.

Điều 16. Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước

1. Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Chi nhánh. Trưởng Chi nhánh là Trợ giúp viên pháp lý và do Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 17. Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật

1. Tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý phải đăng ký bằng văn bản về phạm vi, hình thức, lĩnh vực trợ giúp pháp lý với Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động.

2. Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý được thực hiện theo mẫu thống nhất và phù hợp với phạm vi, hình thức, lĩnh vực pháp luật được ghi trong Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật khi tham gia trợ giúp pháp lý

1. Thực hiện trợ giúp pháp lý theo Giấy đăng ký

tham gia trợ giúp pháp lý.

2. Đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

3. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong khi thực hiện trợ giúp pháp lý.

4. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về trợ giúp pháp lý.

5. Giải quyết tranh chấp trong trợ giúp pháp lý.

6. Kiến nghị về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật.

Điều 19. Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật

1. Tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý;

b) Không được tiếp tục tham gia trợ giúp pháp lý trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này;

c) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Khi chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật phải thông báo cho Sở Tư pháp nơi đăng ký tham gia trợ giúp pháp

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

lý; chuyển hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý đang trợ giúp đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở địa phương nơi đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan.

Chương IV

NGƯỜI THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 20. Người thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Người thực hiện trợ giúp pháp lý là Trợ giúp viên pháp lý và người tham gia trợ giúp pháp lý.

2. Người tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm:

a) Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây gọi là cộng tác viên);

b) Luật sư;

c) Tư vấn viên pháp luật làm việc trong tổ chức tư vấn pháp luật (sau đây gọi là Tư vấn viên pháp luật).

3. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được tham gia trợ giúp pháp lý:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích hoặc đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục hoặc quản chế hành chính;

c) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực;

đ) Đang bị tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư; bị thu hồi Giấy chứng nhận tư vấn viên pháp luật.

Điều 21. Trợ giúp viên pháp lý

1. Trợ giúp viên pháp lý là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có đủ tiêu chuẩn sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt;

b) Có bằng cử nhân luật;

c) Có Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý;

d) Có thời gian làm công tác pháp luật từ hai năm trở lên;

đ) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Trợ giúp viên pháp lý là viên chức nhà nước, làm việc tại Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp thẻ Trợ giúp viên pháp lý theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

3. Trợ giúp viên pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

bằng các hình thức sau đây:

a) Tư vấn pháp luật;

b) Tham gia tố tụng với tư cách người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo để thực hiện việc bào chữa; người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong vụ án hình sự; người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính;

c) Đại diện ngoài tố tụng cho người được trợ giúp pháp lý để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật;

d) Thực hiện các hình thức trợ giúp pháp lý khác.

Điều 22. Cộng tác viên

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, tự nguyện tham gia trợ giúp pháp lý mà không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này thì được Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, công nhận và cấp thẻ cộng tác viên trong các trường hợp sau đây:

a) Người có bằng cử nhân luật; người có bằng đại học khác làm việc trong các ngành, nghề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;

b) Người thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi có bằng trung cấp luật hoặc có thời gian làm công

tác pháp luật từ ba năm trở lên hoặc có kiến thức pháp luật và có uy tín trong cộng đồng;

c) Luật sư, Tư vấn viên pháp luật.

2. Cộng tác viên tham gia trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

Cộng tác viên không phải là Luật sư chỉ tham gia trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật.

3. Khi tham gia trợ giúp pháp lý, cộng tác viên được hưởng chế độ bồi dưỡng và chi phí hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Luật sư tham gia trợ giúp pháp lý

Luật sư tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về luật sư, tham gia trợ giúp pháp lý với tư cách cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước theo quy định của Luật này.

Điều 24. Tư vấn viên pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý

Tư vấn viên pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý theo sự phân công của tổ chức tư vấn pháp luật nơi họ làm việc, tham gia trợ giúp pháp lý với tư cách cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của người thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Thực hiện trợ giúp pháp lý.

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

2. Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 45 của Luật này và theo quy định của pháp luật về tố tụng.

3. Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý.

4. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý.

5. Tuân thủ nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý.

6. Kịp thời báo cáo với tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý những vấn đề phát sinh làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện trợ giúp pháp lý.

Chương V

PHẠM VI, HÌNH THỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Mục 1

PHẠM VI, HÌNH THỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 26. Phạm vi thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện trợ giúp pháp lý trong phạm vi sau đây:

a) Người được trợ giúp pháp lý đang cư trú tại địa phương;

b) Vụ việc trợ giúp pháp lý xảy ra tại địa phương;

c) Vụ việc trợ giúp pháp lý do tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác chuyển đến.

2. Tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý trong phạm vi đăng ký.

Điều 27. Các hình thức trợ giúp pháp lý

1. Tư vấn pháp luật.
2. Tham gia tố tụng.
3. Đại diện ngoài tố tụng.
4. Các hình thức trợ giúp pháp lý khác.

Điều 28. Tư vấn pháp luật

Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên, Luật sư, Tư vấn viên pháp luật thực hiện tư vấn pháp luật cho người được trợ giúp pháp lý bằng việc hướng dẫn, giải đáp, đưa ra ý kiến, cung cấp thông tin pháp luật, giúp soạn thảo văn bản liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 29. Tham gia tố tụng

1. Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư tham gia tố tụng hình sự để bào chữa cho người được trợ giúp pháp lý là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc để bảo vệ quyền lợi của người được trợ giúp pháp lý là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự.

2. Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư tham gia tố tụng dân sự, tố tụng hành chính để bảo vệ quyền, lợi ích hợp

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

pháp của người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính.

Điều 30. Đại diện ngoài tố tụng

1. Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư thực hiện đại diện ngoài tố tụng cho người được trợ giúp pháp lý khi họ không thể tự bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Việc đại diện ngoài tố tụng được thực hiện trong phạm vi yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý.

Điều 31. Các hình thức trợ giúp pháp lý khác

Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư thực hiện các hình thức trợ giúp pháp lý khác cho người được trợ giúp pháp lý bằng việc giúp đỡ họ hoà giải, thực hiện những công việc liên quan đến thủ tục hành chính, khiếu nại và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 32. Địa điểm tiếp người được trợ giúp pháp lý

1. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý bố trí nơi tiếp người được trợ giúp pháp lý, bảo đảm các điều kiện để họ trình bày yêu cầu được dễ dàng, thuận lợi.

2. Tại nơi tiếp phải niêm yết lịch tiếp, nội quy tiếp người được trợ giúp pháp lý.

Điều 33. Yêu cầu trợ giúp pháp lý

Người được trợ giúp pháp lý phải có đơn yêu cầu hoặc gặp người thực hiện trợ giúp pháp lý trình bày và có giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý. Trong trường hợp người được trợ giúp pháp lý không thể tự mình viết đơn yêu cầu thì người thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm ghi các nội dung vào mẫu đơn, để họ tự đọc hoặc đọc lại cho họ nghe và yêu cầu họ ký tên hoặc điểm chỉ.

Điều 34. Thủ lý vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Người tiếp nhận đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý; nếu yêu cầu trợ giúp pháp lý thuộc vụ việc, đối tượng, phạm vi trợ giúp pháp lý quy định tại các điều 5, 10 và 26 của Luật này thì phải thụ lý.

2. Trong trường hợp người được trợ giúp pháp lý còn thiếu những giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý hoặc giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý thì người tiếp nhận yêu cầu phải hướng dẫn họ cung cấp các giấy tờ, tài liệu đó.

Điều 35. Thực hiện trợ giúp pháp lý

Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải nghiên cứu đầy đủ, toàn diện giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ vụ việc liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý, các tình tiết của vụ việc và các quy định của pháp luật có liên quan; sử dụng các biện pháp phù

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

hợp với quy định của pháp luật để thực hiện trợ giúp pháp lý.

Điều 36. Phối hợp xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Trong trường hợp cần xác minh các tình tiết, sự kiện có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý ở địa phương khác thì Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước đã thụ lý vụ việc được yêu cầu Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước nơi cần xác minh phối hợp thực hiện. Yêu cầu xác minh phải bằng văn bản, nêu rõ nội dung cần xác minh và thời hạn trả lời.

2. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước được yêu cầu xác minh có trách nhiệm thực hiện và thông báo kết quả bằng văn bản kèm theo các giấy tờ, tài liệu có liên quan cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước yêu cầu.

3. Văn bản yêu cầu xác minh, văn bản thông báo kết quả thực hiện và các giấy tờ, tài liệu có liên quan phải được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 37. Chuyển vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước chuyển vụ việc trợ giúp pháp lý bằng văn bản kèm theo hồ sơ cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước ở địa phương khác để thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này và thông báo cho người được trợ giúp pháp lý biết.

2. Kể từ ngày nhận được văn bản chuyển vụ việc

kèm theo hồ sơ, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có trách nhiệm thụ lý vụ việc và thông báo cho người được trợ giúp pháp lý biết.

Điều 38. Hoạt động tư vấn pháp luật

1. Tư vấn pháp luật được thực hiện bằng miệng hoặc bằng văn bản; tư vấn trực tiếp, bằng thư tín, điện tín hoặc thông qua phương tiện thông tin khác; thông qua trợ giúp pháp lý lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý và các phương thức khác.

2. Đối với vụ việc đơn giản, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải tư vấn ngay và ghi chép những nội dung chính trong phiếu thực hiện trợ giúp pháp lý. Phiếu thực hiện trợ giúp pháp lý được lập thành hai bản, một bản giao cho người được trợ giúp pháp lý, một bản được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc.

3. Đối với vụ việc phức tạp, cần có thời gian nghiên cứu, xác minh hoặc vụ việc thiếu những giấy tờ, tài liệu có liên quan thì người thực hiện trợ giúp pháp lý phải viết phiếu hẹn hoặc yêu cầu bổ sung các giấy tờ, tài liệu còn thiếu.

Trong thời hạn không quá mười lăm ngày, kể từ ngày thụ lý vụ việc hoặc nhận đủ các giấy tờ, tài liệu cần bổ sung, người thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời bằng văn bản cho người được trợ giúp pháp lý; trong trường hợp vụ việc cần có

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

thời gian để xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày.

4. Đối với vụ việc yêu cầu tư vấn được chuyển đến bằng thư tín, người thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu trợ giúp pháp lý.

Điều 39. Hoạt động tham gia tố tụng

1. Khi người được trợ giúp pháp lý yêu cầu cử người tham gia tố tụng quy định tại Điều 29 của Luật này, trong thời hạn không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước hoặc tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm cử người thực hiện trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng.

Việc cử người tham gia tố tụng phải được lập thành văn bản và gửi cho người được trợ giúp pháp lý, cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp giấy chứng nhận người bào chữa, giấy chứng nhận người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong vụ án hình sự hoặc giấy chứng nhận người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận tham gia tố tụng) cho Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư trong thời hạn không quá ba ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước cử người tham gia tố tụng, trừ trường

hợp pháp luật tố tụng có quy định khác.

Việc cấp giấy chứng nhận tham gia tố tụng cho Luật sư tham gia trợ giúp pháp lý do tổ chức hành nghề luật sư cử hoặc Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật tố tụng và pháp luật về luật sư.

3. Giấy chứng nhận tham gia tố tụng của Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư có giá trị trong các giai đoạn tố tụng, trừ trường hợp bị thu hồi hoặc Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư bị thay đổi, không được tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

4. Khi tham gia tố tụng, Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư xuất trình giấy chứng nhận tham gia tố tụng, thẻ Trợ giúp viên pháp lý hoặc thẻ Luật sư; có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; được sử dụng các biện pháp mà pháp luật tố tụng quy định để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người được trợ giúp pháp lý.

Điều 40. Hoạt động đại diện ngoài tố tụng

1. Trong thời hạn không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu trợ giúp pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm cử người thực hiện trợ giúp pháp lý làm đại diện ngoài tố tụng cho người được trợ giúp pháp lý.

Việc cử người làm đại diện ngoài tố tụng phải được lập thành văn bản và gửi cho người được trợ giúp pháp lý.

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

2. Khi thực hiện đại diện ngoài tố tụng, người đại diện có trách nhiệm sử dụng các biện pháp phù hợp với quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người được trợ giúp pháp lý.

Điều 41. Hoạt động trợ giúp pháp lý khác

1. Theo yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức hành nghề luật sư cử người thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý khác cho họ theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

2. Việc thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý khác phải được ghi thành biên bản.

Điều 42. Kiến nghị thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý

Thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý kiến nghị bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật. Cơ quan nhận được kiến nghị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải lập hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý. Hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý gồm có:

a) Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý;

b) Giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý;

c) Các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Đối với vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện bằng hình thức tư vấn pháp luật, ngoài các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này, trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý còn phải có phiếu thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc văn bản tư vấn pháp luật.

3. Đối với vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện bằng hình thức tham gia tố tụng, ngoài các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này, trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý còn phải có các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản cử Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư;

b) Bản bào chữa, bản bảo vệ quyền lợi cho người được trợ giúp pháp lý.

4. Đối với vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện bằng hình thức đại diện ngoài tố tụng, ngoài các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này, trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý còn phải có bản báo cáo về những công việc đã thực hiện trong phạm vi đại diện ngoài tố tụng của người thực hiện trợ giúp pháp lý.

5. Đối với vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện bằng các hình thức trợ giúp pháp lý khác, ngoài các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này, trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý còn phải có biên bản về việc thực hiện trợ giúp pháp lý.

Điều 44. Lưu trữ hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Trong thời hạn không quá mười lăm ngày, kể từ ngày hoàn thành vụ việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải bàn giao hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.

2. Hồ sơ từng vụ việc trợ giúp pháp lý được phân loại, đánh số, sắp xếp theo thứ tự thời gian, hình thức, lĩnh vực pháp luật trợ giúp pháp lý và được lưu trữ trong thời hạn năm năm, kể từ ngày hồ sơ được bàn giao.

Điều 45. Từ chối hoặc không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Vụ việc trợ giúp pháp lý bị từ chối hoặc không được tiếp tục thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người có yêu cầu trợ giúp pháp lý không thuộc đối tượng quy định tại Điều 10 của Luật này;

b) Người được trợ giúp pháp lý cố tình cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc;

c) Người được trợ giúp pháp lý vi phạm nghiêm trọng nội quy hoặc có hành vi làm mất trật tự nơi thực hiện trợ giúp pháp lý; xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người thực hiện trợ giúp pháp lý;

d) Người được trợ giúp pháp lý rút yêu cầu trợ giúp pháp lý;

đ) Vụ việc đang được một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác trợ giúp;

e) Vụ việc trợ giúp pháp lý không phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 26 của Luật này;

g) Vụ việc trợ giúp pháp lý thuộc trường hợp chuyển vụ việc trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Người thực hiện trợ giúp pháp lý phải từ chối hoặc không được tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã hoặc đang thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý là một bên có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ việc, trừ trường hợp hoà giải, giải đáp pháp luật;

b) Có quyền, lợi ích hợp pháp hoặc có người thân thích liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý;

c) Người thực hiện trợ giúp pháp lý đã từng là người giải quyết vụ việc đó;

d) Có căn cứ khác cho rằng người thực hiện trợ giúp pháp lý có thể không khách quan trong thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Trong trường hợp người thực hiện trợ giúp pháp lý phải từ chối hoặc không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý cử người khác thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý hướng dẫn, giới thiệu người được trợ giúp pháp lý đến người thực hiện trợ giúp pháp lý khác để được trợ giúp pháp lý.

4. Trường hợp từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người được trợ giúp pháp lý.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 46. Nội dung quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý

1. Xây dựng, ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý; xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển trợ giúp pháp lý.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, tiêu chuẩn, chế độ, chính sách, quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý.

3. Quản lý, hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; cấp, thu hồi, thay đổi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; xây dựng các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động trợ giúp pháp lý.

4. Quản lý, bồi dưỡng đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý; cấp, thu hồi thẻ Trợ giúp viên pháp lý;

công nhận, cấp, thu hồi thẻ cộng tác viên; quy định mẫu đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, mẫu thẻ Trợ giúp viên pháp lý, mẫu thẻ cộng tác viên; ấn hành các tài liệu về trợ giúp pháp lý.

5. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về trợ giúp pháp lý.

6. Bảo đảm kinh phí, phương tiện hoạt động và điều kiện vật chất khác cho hoạt động trợ giúp pháp lý của Nhà nước; xây dựng, quản lý Quỹ trợ giúp pháp lý.

7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

8. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

Điều 47. Cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý

tại địa phương; có trách nhiệm bảo đảm biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm về trợ giúp pháp lý trong phạm vi địa phương.

Chương VII

XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ TRANH CHẤP

Điều 48. Xử lý vi phạm

1. Người thực hiện trợ giúp pháp lý, người được trợ giúp pháp lý hoặc người khác có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm thì không được tiếp tục tham gia trợ giúp pháp lý.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở, gây khó khăn cho hoạt động trợ giúp pháp lý hoặc vi phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý thì tùy theo tính

chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức, thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính về trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 49. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Người được trợ giúp pháp lý có quyền khiếu nại đối với các hành vi sau đây của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình:

- a) Từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý;
- b) Không thực hiện trợ giúp pháp lý;
- c) Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý.

Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với các hành vi quy định tại khoản này trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, người khiếu nại có quyền khiếu nại lên Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc cấp,

Phần thứ hai. Toàn văn Luật trợ giúp pháp lý

thay đổi, thu hồi Giấy đăng ký thực hiện trợ giúp pháp lý; cấp, thu hồi thẻ cộng tác viên; quyết định xử lý kỷ luật, quyết định xử phạt hành chính và các quyết định hành chính, hành vi hành chính khác trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

Việc giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

3. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm các quy định của Luật này. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 50. Giải quyết tranh chấp

1. Trong trường hợp có tranh chấp giữa người được trợ giúp pháp lý với Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Tư vấn viên pháp luật, tổ chức tư vấn pháp luật liên quan đến việc thực hiện trợ giúp pháp lý thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Trong trường hợp có tranh chấp giữa người được trợ giúp pháp lý và Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư liên quan đến việc thực hiện trợ giúp pháp lý thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về luật sư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Điều 52. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
GIỚI THIỆU	
LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	7
<i>I. Sự cần thiết ban hành Luật trợ giúp pháp lý</i>	9
<i>II. Những nội dung cơ bản của Luật trợ giúp pháp lý</i>	11
<i>Phần thứ hai</i>	
TOÀN VĂN	
LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	19



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84 4 8231135 - Phát hành: 080 48457 - Biên tập: 080 46864

Fax: 84 4 7340981 - Email: nxbtp@moj.gov.vn - Website: <http://nxbtp.moj.gov.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN ĐỨC GIAO

Chịu trách nhiệm nội dung

NGUYỄN THỊ TỐ HẰNG

Biên tập

NGUYỄN THU GIANG

Biên tập mỹ thuật

ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày

ĐÀO HỒNG NHUNG

Sửa bản in

NGÔ THUYẾT THU

NGUYỄN THU GIANG

In 5.000c, khổ 13x19cm, tại Công ty In và Văn hoá phẩm. Kế hoạch xuất bản số: 56-2006/CXB/15-02/XBTP/NXBTP được Cục Xuất bản xác nhận đăng ký ngày 18/01/2006. In xong, nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2006.

GIỚI THIỆU

LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Hoạt động trợ giúp pháp lý trong thời gian qua đã góp phần giúp người nghèo, đối tượng chính sách có điều kiện tiếp cận và sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; hạn chế tranh chấp. Để kịp thời thể chế hoá đầy đủ chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, góp phần bảo đảm công bằng, thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, ngày 29/6/2006 Quốc hội khoá XI đã thông qua Luật trợ giúp pháp lý.

giới thiệu luật trợ giúp pháp lý



Giá: 5.000 Đ